

Số: /BC-SGDDT

Trà Vinh, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và
Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình,
sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2015-2020**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Thực hiện Công văn số 1061/UBND-KGVX ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc báo cáo kết quả thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) báo cáo kết quả thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, như sau:

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Về điều kiện tự nhiên

Trà Vinh có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng; khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít chịu ảnh hưởng bởi bão - lũ; đất đai phù sa, màu mỡ với địa hình đồng bằng xen lẫn nhiều giồng cát, cùng với đó là hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt rất thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy, hải sản; giao thông đường thủy được kết nối giữa các địa phương trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực; nền nhiệt độ cao, ổn định, nắng và bức xạ mặt trời thuận lợi cho phát triển năng lượng tái tạo. Đặc biệt, 02 cửa sông Định An và Cung Hầu là tuyến hàng hải quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long thông thương ra biển Đông với cả nước và quốc tế, tiềm năng phát triển kinh tế biển trọng điểm của vùng.

Tỉnh Trà Vinh nằm ở phía Đông Nam của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, phía Bắc giáp với tỉnh Vĩnh Long, phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Bến Tre bởi sông Cổ Chiên, phía Tây và Tây Nam giáp với tỉnh Sóc Trăng bởi sông Hậu, phía Đông giáp với biển Đông. Tỉnh có diện tích tự nhiên 2.358 km². Trung tâm tỉnh lỵ cách thành phố Hồ Chí Minh 200km (theo Quốc lộ 53 - Vĩnh Long), 130 km (theo Quốc lộ 60 - Bến Tre), cách thành phố Cần Thơ hơn 70km. Bờ biển Trà Vinh dài 65 km, là vùng biển nông, thuộc khu vực tiếp giáp của 2 vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, ngoài khơi là vùng biển Đông - Trường Sa; đây là vùng biển có nguồn tài nguyên phong phú, có giá trị kinh tế cao, nhiều lợi thế phát triển kinh tế biển.

Dân số toàn tỉnh (theo kết quả điều tra tổng dân số và nhà ở ngày

01/4/2019) là 1.009.168 người, gồm 03 dân tộc chính là Kinh, Khmer, Hoa; dân số trong độ tuổi lao động khoảng 60%, lao động qua đào tạo chiếm 65,56%, trong đó có văn bằng chứng chỉ 31,2%; tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2019 là 3,22%. GDP bình quân đầu người đến cuối năm 2019 đạt 59,09 triệu đồng/người.

Tỉnh Trà Vinh có 03 dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, trong đó dân tộc Khmer chiếm gần 32%, mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa đặc trưng, đồng thời tạo nên sự giao thoa, đa dạng trong các hoạt động văn hóa của tỉnh; nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được bảo tồn và phát huy¹. Toàn tỉnh Trà Vinh có 143 ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer và 113 ngôi chùa Phật giáo Bắc tông, với nhiều lễ hội dân tộc, dân gian phong phú, đặc sắc², nhiều điểm di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh³... thuận lợi cho đầu tư phát triển du lịch.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

Xuất phát điểm nền kinh tế còn thấp so với các tỉnh thành bạn trong khu vực nhưng với tinh thần sáng tạo và quyết tâm cao trong chỉ đạo, điều hành, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Trà Vinh đã nỗ lực vượt qua mọi khó khăn thách thức, xây dựng tỉnh nhà ngày càng phát triển, tốc độ tăng trưởng bình quân 05 năm 2016-2020 đạt 12,04%/năm (trong đó năm 2016 tăng 12,32%, năm 2017 tăng 12,03%, năm 2018 tăng 10,06%, năm 2019 tăng 14,85% và ước năm 2020 tăng 11%). Trong 05 năm qua Trà Vinh luôn giữ vị trí dẫn đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long về tốc độ tăng trưởng và thuộc top đầu cả nước. Các khu vực đều tăng trưởng theo hướng tích cực, tỷ trọng khu vực I từ 45,88% năm 2015 giảm còn 29,41%; khu vực II từ 18,52% tăng lên 34,82%; khu vực III từ 35,59% tăng lên 35,77%. Đến cuối năm 2019, quy mô nền kinh tế của tỉnh đứng thứ 7/13 tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại được kêu gọi đầu tư phát triển ngày càng khang trang, hiện đại. Toàn tỉnh có 116 chợ, 01 Trung tâm thương mại, 07 siêu thị, 25 cửa hàng tiện ích (15 cửa hàng Bách hóa Xanh, 10 cửa hàng Vinmart+), 08 máy bán hàng tự động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng mạnh qua các năm, đến cuối năm 2019 đạt 36.781 tỷ đồng, gấp 1,72 lần năm 2016.

Toàn tỉnh có 04 Quốc lộ chính là 53, 53B, 54 và 60 kết nối Trà Vinh với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Có 05 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 228,78 km, trong đó có 178,87 km đường láng nhựa (chiếm 78,18%). Có 42 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 486,18 km, trong đó có 368,70 km đường láng nhựa (chiếm 75,84%). Đến nay, có 100% xã

¹ Đến nay toàn tỉnh có 43 di tích được xếp hạng (15 di tích cấp quốc gia và 28 di tích cấp tỉnh), 05 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và 01 Bảo vật quốc gia.

² Như: lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Vu Lan thắng hội, lễ hội Nguyên Tiêu; lễ hội Ok - Om - Bok gắn với hội đua ghe Ngo trên sông Long Bình của đồng bào Khmer (được Bộ VH, TT&DL công nhận là một trong những di sản văn hóa phi vật thể quốc gia).

³ Như: Đền thờ Bác Hồ, Biển Ba Động, Ao Bà Om, Khu tưởng niệm nữ anh hùng Nguyễn Thị Út (Út Tịch), Thiên Viện Trúc Lâm; Tp. Trà Vinh được mệnh danh là đô thị xanh với hàng ngàn cây Sao, Dầu trên 100 tuổi.

đã có đường ô tô đến trung tâm, riêng 06 xã đảo phải qua sông bằng phà.

Trà Vinh có 02 cửa biển chính: Cửa Cung Hầu (sông Tiền) và cửa Định An (sông Hậu) nối liền các tỉnh trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh, cho phép tàu 5.000 tấn cập cảng Cần Thơ và cảng Sài Gòn để thông thương với quốc tế. Năm 2016, dự án Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu đã thông luồng kỹ thuật, cho phép lưu thông tàu biển có trọng tải 10.000 tấn đầy tải, 20.000 tấn giảm tải; các tàu có thông số kỹ thuật hợp chuẩn vào các cảng trên sông Hậu, đáp ứng thông qua khối lượng hàng hóa tổng hợp 21 - 22 triệu tấn/năm và hàng Container 450.000 - 500.000 TEU/năm cho giai đoạn 2020. Đây là dự án trọng điểm của ngành giao thông vận tải, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đến sự phát triển đời sống xã hội của người dân các tỉnh miền Tây Nam Bộ, là động lực thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế biển trong khu vực.

Hệ thống cảng hàng hóa:

- Cảng Long Đức: vị trí khu công nghiệp Long Đức, xã Long Đức, TP. Trà Vinh, diện tích bãi trên 40.000m, cầu tàu dài 35m, có lòng sông rộng và sâu không hạn chế những phương tiện vận tải có trọng tải lớn hoạt động, rất thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa.

- Cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải: nằm ở xã Dân Thành, TX. Duyên Hải. Là cảng chuyên dùng phục vụ Trung tâm điện lực Duyên Hải, có khả năng tiếp nhận tàu 30.000 tấn đã đi vào hoạt động.

- Cảng tổng hợp Định An: Diện tích 128ha, thiết kế gồm ba bến cảng và hệ thống kho bãi, khu logistics hiện đại đảm bảo tiếp nhận tàu Container, tàu hàng hóa từ 30.000 tấn đầy tải và 50.000 tấn giảm tải, có thể mở rộng đến 100 ngàn tấn, trung chuyển hàng hóa vào cảng Cái Cui - Cần Thơ và ngược lại (đã khởi công đầu tháng 7/2019, dự kiến hoàn thành bến vào tháng 6/2020).

Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu khoảng 90% diện tích đất nông nghiệp, bảo đảm nguồn nước cho hơn 8.000 ha nuôi thủy sản.

Các công trình, dự án điện, cơ bản bảo đảm đáp ứng đủ nguồn điện phục vụ nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; tỷ lệ hộ sử dụng điện ước đạt 98,95%.

Hạ tầng đô thị tiếp tục phát triển, đến nay toàn tỉnh có 12 đô thị các loại⁴; tỷ lệ đô thị hóa đạt 24,49%.

Hạ tầng văn hóa - xã hội tiếp tục được đầu tư: Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại; số giường bệnh/vận dân đạt 22,26 giường. Mạng lưới trường lớp phát triển rộng khắp, hiện có 433 đơn vị do Sở GDĐT quản lý. Trên địa bàn tỉnh có Trường Đại học Trà Vinh, Trường Cao đẳng Y tế, Trường Cao đẳng nghề. Đây là nơi đào tạo, cung ứng nguồn lao động có chất lượng, tay nghề chuyên môn; Trường Đại học Trà Vinh sẵn sàng liên kết

⁴ 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại IV, 10 đô thị loại V.

đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Toàn tỉnh Trà Vinh hiện có 01 khu kinh tế; 03 khu công nghiệp (trong đó 01 khu công nghiệp hiện hữu đã lấp đầy; 02 khu công nghiệp đang kêu gọi đầu tư hạ tầng); quy hoạch 13 cụm công nghiệp (04 cụm công nghiệp đang được đầu tư hạ tầng).

Toàn tỉnh có 05 đơn vị hành chính cấp huyện có vị trí tiếp giáp biển, ven biển gồm thị xã Duyên Hải, các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và Trà Cú, tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) các địa phương này đóng góp 67,2% giá trị sản xuất toàn tỉnh.

3. Tình hình chung về giáo dục phổ thông của địa phương

Năm học 2019-2020, toàn ngành có 208.941 học sinh (trong năm học 2014-2015 có 193.635 học sinh, tăng 15.306 em), trong đó: mầm non (nhà trẻ: 1.173, mẫu giáo: 36.702), tiểu học (TH): 88.666 em, trung học cơ sở (THCS): 55.472 em và trung học phổ thông: 26.928 em. Nhìn chung, số lượng học sinh tăng qua từng năm học.

Hiện có 433 đơn vị do Sở GDĐT quản lý (so với đầu nhiệm kỳ là: 461 đơn vị, giảm 28 đơn vị do sáp nhập các trường nhỏ, lẻ), trong đó: mầm non, mẫu giáo: 122 trường, tiểu học 165 trường, THCS 102 trường (trong đó, phổ thông dân tộc nội trú 5 trường, 4 trường cấp 1-2; 1 trường tư thục), THPT 34 trường, (trong đó có 1 trường THPT Chuyên, 1 trường phổ thông dân tộc nội trú THPT, 2 trường phổ thông dân tộc nội trú THCS-THPT; 3 trường THCS-THPT), 9 trung tâm (1 Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, 2 Trung tâm giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp dạy nghề, 6 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên), 1 trường trung cấp Pali-Khmer.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 88/2014/QH13 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 51/2017/QH14 VỀ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2020

1. Đánh giá việc ban hành và tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành để triển khai Nghị quyết 88, Nghị quyết 51

Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo đúng quy định của Luật và Nghị định hướng dẫn. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ban hành đã điều chỉnh cơ bản các mặt của đời sống chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương. Các văn bản ban hành được triển khai thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương; đồng thời, có tác động rất lớn, tạo hành lang pháp lý trong việc bảo đảm hoạt động hiệu quả của bộ máy nhà nước góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương. Việc ban hành và tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành để triển khai Nghị quyết 88, Nghị quyết 51 được thực hiện kịp thời.

2. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của địa phương phục vụ xây dựng, triển khai chương trình, sách giáo khoa mới

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 88, Nghị quyết 51 về chương trình, sách giáo khoa mới, Sở GDĐT cũng như các Ban, ngành có liên quan phối hợp triển khai theo chỉ đạo từ trung ương, các Bộ, ngành; kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh để ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện.

3. Về công tác truyền thông, tuyên truyền; việc chỉ đạo triển khai thực hiện; công tác thanh tra, kiểm tra về đổi mới chương trình, sách giáo khoa trên địa bàn

a) Công tác chỉ đạo, tuyên truyền về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các quyết định, kế hoạch để chuẩn bị mọi mặt và triển khai thực hiện đổi mới Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông⁵. Đồng thời, Sở GDĐT đã ban hành nhiều văn bản để triển khai thực hiện kịp thời trong toàn ngành.

Từ năm học 2014-2015, Sở GDĐT đã tổ chức Hội nghị triển khai học tập quán triệt các văn bản chủ trương của Đảng và Nhà nước thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám khóa XI về “*đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*”, Nghị quyết 88 đến toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên trong ngành. Trong từng năm học Sở GDĐT đã tổng kết và triển khai phương hướng nhiệm vụ gắn với việc sơ kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW theo hướng đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Qua đó, giúp cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên trong toàn ngành nhận thức sâu sắc hơn về chủ trương và hiệu quả thực hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo và có những định hướng trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo ở địa phương, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết trong thời gian tới.

Ngoài ra, Sở GDĐT đã chỉ đạo từng đơn vị tổ chức học tập, triển khai quán triệt và đưa vào kế hoạch năm học để công chức, viên chức, người lao động trong ngành và cha mẹ học sinh, học sinh biết tạo sự đồng thuận toàn xã hội thực hiện các Nghị quyết 88, 51.

⁵ Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án quy hoạch mạng lưới trường lớp học từ mầm non đến phổ thông đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 75/QĐ-BCĐ ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình GDPT mới giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, Sở Thông tin và Truyền thông còn ban hành văn bản chỉ đạo định hướng các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở phổ biến, tuyên truyền về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình (CT), sách giáo khoa (SGK) giáo dục phổ thông (GDPT), cụ thể như: Công văn số 934/STTTT-TTBCXB ngày 05/7/2018; Công văn số 659/STTTT-TTBCXB ngày 06/5/2020. Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông đăng 04 văn bản và 16 tin, bài về việc thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh.

b) Triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới sau khi chương trình giáo dục phổ thông tổng thể được ban hành

Sau khi chương trình giáo dục phổ thông tổng thể được ban hành, Sở GDĐT đã phổ biến, thông tin rộng rãi trong toàn ngành để cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nắm rõ về chương trình.

Chỉ đạo các Phòng GDĐT hướng dẫn các cơ sở giáo dục tổ chức nghiên cứu, thảo luận nội dung chương trình GDPT 2018; chuẩn bị các điều kiện để áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới; xây dựng kế hoạch triển khai chương trình GDPT cấp Tiểu học; hướng dẫn chuẩn bị tổ chức dạy học đối với lớp 1 năm học 2020-2021; hướng dẫn thực hiện nội dung Hoạt động trải nghiệm cấp Tiểu học trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ năm học 2020-2021; lập danh sách phân công giáo viên dự kiến dạy lớp 1, năm học 2020-2021.

Tổ chức Hội thảo góp ý dự thảo Kế hoạch triển khai chương trình GDPT mới (cấp tiểu học) và Kế hoạch tổ chức biên soạn nội dung giáo dục địa phương theo yêu cầu chương trình GDPT mới đối với cấp Tiểu học từ năm học 2020-2021.

Đồng thời cử chọn đội ngũ cán bộ quản lý cốt cán, tổ trưởng và giáo viên cốt cán tham gia đầy đủ các đợt tập huấn về chương trình tổng thể, chương trình môn học do Bộ GDĐT tổ chức.

c) Công tác thanh tra, kiểm tra về đổi mới chương trình, sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh

Hàng năm, Sở GDĐT đều xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục về các nội dung liên quan đến việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa; việc chuẩn bị các điều kiện đảm bảo về cơ sở vật chất (phòng học, phòng bộ môn, phòng thư viện, thiết bị, các phòng chức năng,...), đội ngũ và năng lực đội ngũ nhằm đáp ứng cho việc thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới.

4. Việc xây dựng, biên soạn tài liệu giáo dục của địa phương; lựa chọn sách giáo khoa để triển khai thực hiện trên địa bàn

a) Công tác biên soạn, thẩm định và tổ chức triển khai các nội dung giáo dục địa phương ở các cấp học theo chương trình giáo dục phổ thông mới

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025 trên

địa bàn tỉnh; Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Ban biên soạn tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra, Sở GDĐT đã ban hành Kế hoạch số 102/KH-SGDĐT ngày 16/12/2019 về tổ chức biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp Tiểu học trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021. Trong kế hoạch có tiến độ và lộ trình thực hiện các nhiệm vụ cụ thể việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương trên địa bàn tỉnh như sau:

- Tiến độ hoàn thiện tài liệu giáo dục của địa phương các cấp học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thực hiện theo lộ trình qui định thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với lớp 1 (thực hiện chương trình trong năm học 2020-2021) cụ thể như sau: Nghiên cứu và hoàn thiện toàn bộ bản thảo lớp 1. Minh họa và thiết kế sách; Biên tập và thẩm định nội bộ lần 1, 2. Ban Biên soạn và Nhà xuất bản thống nhất nội dung, hình thức của tài liệu; Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong toàn ngành và Ban Chỉ đạo về Chương trình, nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học. Trình Hội đồng thẩm định cấp tỉnh. Tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Hội đồng thẩm định. Trình UBND tỉnh phê duyệt và báo cáo về Bộ GDĐT. Tập huấn cán bộ quản lý và giáo viên. Triển khai, áp dụng.

- Đối với các khối lớp khác, lộ trình và tiến độ thực hiện sẽ có kế hoạch cụ thể cho từng năm học.

b) Công tác triển khai lựa chọn sách giáo khoa giáo dục lớp 1 năm học 2020-2021 và sách giáo khoa cho năm học tiếp theo của tỉnh Trà Vinh

- Để lựa chọn sách giáo khoa lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại cơ sở giáo dục được thống nhất trong toàn tỉnh đúng với yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT, Sở GDĐT tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 về việc quy định Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa lớp 1 năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Ban hành Công văn số 413/SGDĐT-MNTH ngày 07/4/2020 về việc tổ chức lựa chọn sách giáo khoa lớp 1 theo chương trình GDPT 2018; tổ chức giám sát, kiểm tra cơ sở giáo dục tiểu học việc lựa chọn sách giáo khoa lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, những nội dung như sau:

- + Thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa tại cơ sở giáo dục.

- + Ban hành Kế hoạch làm việc của Hội đồng.

- + Tổ chuyên môn tổ chức nghiên cứu, thảo luận và đánh giá sách giáo khoa của các môn học thuộc chuyên môn phụ trách theo tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa và bỏ phiếu kín lựa chọn sách giáo khoa; hoàn thiện danh mục lựa chọn sách giáo khoa và báo cáo về Hội đồng.

- + Hội đồng tiến hành thảo luận, nhận xét chung về ưu điểm và hạn chế của từng môn học đối với từng bộ sách theo danh mục lựa chọn của Tổ chuyên

môn; bỏ phiếu kín; kết quả lựa chọn và báo cáo về người đứng đầu cơ sở giáo dục.

+ Người đứng đầu cơ sở giáo dục báo cáo về Phòng GD&ĐT danh mục sách giáo khoa được sử dụng.

+ Phòng GD&ĐT tổng hợp kết quả và báo cáo về Sở GD&ĐT.

- Hiện nay, Sở GD&ĐT đã tổng hợp, báo cáo Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh và thông tin đến các nhà xuất bản về kết quả tổ chức lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục; Các cơ sở giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh công bố danh mục SGK lớp 1 đã được chọn sử dụng ở đơn vị cho tập thể nhà trường, phụ huynh học sinh, chính quyền địa phương và cộng đồng được biết.

- Tổ chức hướng dẫn sử dụng sách giáo khoa lớp 1, Sở GD&ĐT thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT để phối hợp với các Nhà xuất bản giáo dục có SGK lớp 1 được chọn để tập huấn hướng dẫn sử dụng cho tất cả cho giáo viên dạy lớp 1, năm học 2020-2021 (*dự kiến hoàn thành trước ngày 30/7/2020*).

Đối với lựa chọn sách giáo khoa cho năm học tiếp theo của tỉnh: Ngày 29/4/2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành công văn số 1502/BGDĐT-GDTrH về việc góp ý dự thảo Thông tư quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông, thời gian góp ý dự thảo Thông tư đến hết ngày 17/6/2020. Như vậy, những năm học tiếp theo việc chọn sách giáo khoa sẽ phải thực hiện theo Thông tư mới.

5. Việc chuẩn bị đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông để thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới

5.1. Kết quả thực hiện

- Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục thực hiện Đề án 04/ĐA-SGDĐT ngày 31/7/2013 được UBND tỉnh phê duyệt tại công văn số 2826/UBND-VX ngày 12/8/2013 về đào tạo nguồn nhân lực có trình độ sau đại học cho giáo dục trung học; hàng năm kết hợp trường Đại học Trà Vinh liên kết mở khóa đào tạo thạc sĩ tại Trà Vinh. Nâng tổng số qua 4 năm học hiện Đề án có 343 giáo viên dự học các ngành Toán, Lịch sử, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Địa lý, Quản lý giáo dục.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở phối hợp với nguồn lực của chương trình ETEP. Căn cứ lộ trình triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông mới, xác định đối tượng và số lượng giáo viên cần bồi dưỡng từng năm; chủ động phối hợp và đặt hàng với các cơ sở đào tạo giáo viên để đào tạo mới, đào tạo văn bằng 2, đào tạo liên thông và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông.

a) Về số lượng

Tổng số giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông: 10.798 người, trong đó nữ 5.119 người, dân tộc 2.227 người. Chia ra:

- Tiểu học: 5.361 người, trong đó nữ 2.361 người, dân tộc 1.358 người.
- THCS: 3.547 người, trong đó nữ 1.882 người, dân tộc 589 người.
- THPT: 1.890 người, trong đó nữ 876 người, dân tộc 280 người.

b) Trình độ đào tạo

Trung cấp 355 người (3,29%), cao đẳng 2.129 người (19,72%), đại học 7.923 người (73,37%), sau đại học 391 người (3,62%).

- Tiểu học: 355 trung cấp (6,62%), 1.438 cao đẳng (26,82%), 3.566 đại học (66,52%), 02 sau đại học (0,04%).

- THCS: 691 cao đẳng (19,48%), 2.831 đại học (79,82%), 25 sau đại học (0,7%).

- THPT: 1.526 đại học (80,74%), 364 sau đại học (19,26%).

c) Tuyển dụng mới từ 2016-2020

Ngành giáo dục và đào tạo căn cứ và chỉ tiêu số lượng người làm việc được giao hàng năm chỉ thực hiện tuyển dụng giáo viên mầm non từ 2016-2020 để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, chưa thực hiện tuyển dụng giáo viên phổ thông.

d) Thực trạng thừa thiếu giáo viên

Tính đến thời điểm tháng 01/2020 ngành giáo dục và đào tạo thực hiện tốt việc sáp nhập trường lớp, xóa một số điểm lẻ; còn tình trạng thừa thiếu giáo viên cục bộ, cụ thể như sau:

- Tiểu học: Thừa 03 giáo viên (02 Ngữ văn Khmer, 01 Tổng phụ trách Đội); Thiếu 149 giáo viên (12 Tiểu học; 12 Âm nhạc, 05 Mỹ thuật, 42 Anh văn, 54 Tin học, 24 Thể dục).

- THCS: Thừa 110 giáo viên (18 Văn, 34 Toán, 15 Lý, 20 Hóa, 20 Sinh, 03 Sử); Thiếu 147 giáo viên (08 Âm nhạc, 08 Mỹ thuật, 02 Anh văn, 20 Tin học, 10 Thể dục, 04 Ngữ văn Khmer, 02 Địa, 10 Giáo dục công dân, 81 Công nghệ, 02 Tổng phụ trách Đội).

- THPT: Thừa 50 giáo viên (01 Địa, 10 Toán, 17 Lý, 07 Hóa, 11 Sinh, 02 Giáo dục công dân, 02 Kỹ thuật công nghiệp); Thiếu 38 giáo viên (06 Văn, 02 Sử, 07 Tin học, 14 Anh văn, 08 Quốc phòng - An ninh, 01 Ngữ văn Khmer).

đ) Đạt chuẩn nghề nghiệp

Năm học 2018-2019 thực hiện đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên và cán bộ quản lý đạt kết quả như sau:

- Tiểu học: Giáo viên: 71 chưa đạt (1,42%), 349 đạt (6,96%), 2.624 khá (52,35%), 1.968 tốt (39,27%); CBQL: 02 chưa đạt (0,57%), 24 đạt (6,88%), 170 khá (48,71%), 153 tốt (43,84%).

- Trung học cơ sở: Giáo viên: 32 chưa đạt (0,95%), 161 đạt (4,8%), 1.553 khá (46,32%), 1.607 tốt (47,93%); CBQL: 0 chưa đạt (0%), 70 đạt (36,08%), 115 khá (59,28%), 09 tốt (4,64%).

- Trung học phổ thông: Giáo viên: 0 chưa đạt (0%), 12 đạt (0,66%), 639 khá (35,32%), 1.158 tốt (64,01%); CBQL: 0 chưa đạt (0%), 05 đạt (6,17%), 52 khá (64,2%), 24 tốt (29,63%).

e) Kết quả bồi dưỡng thường xuyên

Năm học 2018-2019 thực hiện bồi dưỡng thường xuyên theo Kế hoạch số 63/KH-SGDĐT ngày 20/9/2018 đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục năm 2019. Kết quả bồi dưỡng thường xuyên có 100% giáo viên và cán bộ quản lý đều hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên.

- Căn cứ vào hệ thống môn học, hoạt động giáo dục và thời lượng giáo dục của mỗi cấp học trong Chương trình giáo dục phổ thông mới tiến hành rà soát đội ngũ giáo viên hiện có ở từng trường để dự kiến số lượng giáo viên còn thiếu, số lượng giáo viên dôi dư theo từng môn học, cấp học làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển dụng hợp lý, không để tình trạng khi bắt đầu triển khai thực hiện thì thiếu giáo viên, nhất là giáo viên dạy những môn học mới.

- Cử đúng đối tượng giáo viên cốt cán tham dự đầy đủ, tiếp thu nghiêm túc các đợt tập huấn, bồi dưỡng giáo viên các môn học theo chương trình sách giáo khoa mới do Bộ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức theo lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới. 100% giáo viên dự tập huấn, bồi dưỡng đại trà được cấp chứng chỉ hoàn thành chương trình bồi dưỡng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới tại địa phương theo hình thức trực tuyến trước khi áp dụng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới. Đã cử giáo viên cốt cán tập huấn, bồi dưỡng Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 tại Cần Thơ, với tổng số giáo viên: 352 giáo viên (Tiểu học: 202 người, THCS: 113, THPT: 37); Tổ trưởng cốt cán tập huấn Tổ trưởng chuyên môn tại Cần Thơ, với tổng số giáo viên: 100 giáo viên (Tiểu học: 44, THCS: 31, THPT: 25); Cán bộ quản lý trường phổ thông cốt cán tập huấn tại TP. Hồ Chí Minh: 55 (Tiểu học: 30, THCS: 18, THPT: 07). Đây là lực lượng nòng cốt để triển khai tập huấn đại trà tại địa phương.

Từng trường học quan tâm xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ổn định về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, tuyên truyền nâng cao nhận thức, rèn luyện về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Sở đã xây dựng kế hoạch số 13/KH-SGDĐT ngày 20/01/2019 về việc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đại trà chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho cán bộ quản lý và giáo viên của tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

- Từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 4 năm 2020: bồi dưỡng cho cán bộ quản lý và giáo viên dạy lớp 1 đại trà.

- Từ năm 2020 trở đi: bồi dưỡng cho cán bộ quản lý và giáo viên tiểu học (từ lớp 2 đến lớp 5), trung học cơ sở, trung học phổ thông (công lập và ngoài công lập), trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp dạy nghề.

- Từ năm 2020: bồi dưỡng cho cán bộ quản lý và chuyên viên phụ trách cấp học, môn học của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Sau đó, do tình hình Covid-19 và Bộ GDĐT tiếp tục có công văn hướng dẫn về việc bồi dưỡng tập huấn cho CBQL, giáo viên; Sở GDĐT xây dựng kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, tập huấn giáo viên dạy lớp 1 đại trà năm học 2020-2021 như sau:

+ *Hình thức tập huấn trực tiếp*: Hoàn thành và kết thúc các lớp tập huấn mô-đun 1 cho cán bộ quản lý, giáo viên dạy lớp 1 trước 10/6/2020.

+ *Tập huấn trực tuyến*: Sở GDĐT đã xây dựng kế hoạch phối hợp với Trường Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và Viễn thông Viettel Trà Vinh thống nhất thời gian học từng môn/số lượng học viên/giáo viên cốt cán hỗ trợ học trực tuyến,... (Hoàn thành trước ngày 30/6/2020).

5.2. Kế hoạch thời gian tới

- Cử giáo viên và cán bộ quản lý ở các trường phổ thông có trình độ chuyên môn trung cấp, cao đẳng đi học liên thông lên trình độ đại học để đủ chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019.

- Xin chủ trương các cơ quan có thẩm quyền cho phép ngành Giáo dục tuyển dụng giáo viên các môn còn thiếu và các môn mới theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Bố trí giáo viên đang thừa tại các đơn vị trường học sang các đơn vị trường học khác còn thiếu cùng vị trí việc làm hoặc phân công kiêm nhiệm công tác nhân viên còn thiếu tại các đơn vị trường học.

- Nghiêm túc thực hiện đánh giá giáo viên và cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếp tục phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên để thực hiện bồi dưỡng thường xuyên giáo viên và cán bộ quản lý đúng quy định.

6. Việc chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở giáo dục phổ thông để triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới

a) Công việc đã thực hiện từ năm 2018

*** Dự án Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.**

- Qui mô dự án:

Phòng học mầm non: 97 phòng, tại 20 trường thuộc 7 huyện.

Phòng học tiểu học: 157 phòng, tại 29 trường, thuộc 7 huyện.

Mua sắm thiết bị đồ gỗ (thay thế bổ sung).

- Tổng mức đầu tư được phê duyệt: 137.000.000.000 đồng.
- Tổng giá trị dự toán được duyệt: 133.023.057.280 đồng
- Nguồn vốn: Trái phiếu Chính phủ và Ngân sách tỉnh.

*** Các dự án đầu tư trường trực thuộc Sở:**

Tổng số dự án thực hiện năm 2018: 35 dự án

- Năm 2017 chuyển sang: 11 dự án
- Khởi công mới 2018: 08 dự án
- Giai đoạn chuẩn bị đầu tư: 16 dự án

Số dự án đã hoàn thành năm 2018: 11 dự án

Số dự án chuyển tiếp và hoàn thành trong năm 2019: 23 dự án

Số vốn đầu tư theo kế hoạch 2018: **186.902 triệu đồng.**

Trong đó:

- Vốn XSKT : 66.789 triệu đồng.
- Vốn NS địa phương : 9.800 triệu đồng.
- Vốn ODA : 4.102 triệu đồng.
- TPCP : 106.211 triệu đồng.

*** Mua sắm thường xuyên:**

- Mua sắm trang bị các thiết bị trang bị (bàn ghế), thiết bị thí nghiệm, đồ dùng dạy học phòng học bộ môn cho các trường THPT.

Giá trị: 4.096.000.000 đồng

Số lượng: Thiết bị cơ bản phòng bộ môn: 8 phòng; Đồ dùng dạy học - thiết bị thí nghiệm: 12 bộ; Bàn ghế họp 10 chỗ: 13 bộ. Trang bị cho 19 trường THPT.

- Mua sắm máy quét tài liệu kèm theo phần mềm chấm bài thi trắc nghiệm, trang bị cho 36 trường Trung học phổ thông trực thuộc và Phòng Khảo thí - Quản lý chất lượng giáo dục của Sở.

Giá trị: 1.687.692.866 đồng

Số lượng: 37 máy, trang bị cho tất cả các trường.

*** Chương trình mục tiêu quốc gia:**

Mua sắm bàn ghế học sinh, giáo viên, bảng chống lóa cho các Trường Tiểu học.

Giá trị: 492.020.000 đồng.

Số lượng: Bàn ghế học sinh tiểu học 221 bộ, 13 bộ bàn ghế giáo viên, 13 bảng chống lóa, trang bị cho 6 trường tiểu học trong kế hoạch xây dựng nông thôn mới.

b) Công việc trong năm 2019

*** Đầu tư công:**

Tổng số dự án thực hiện năm 2019: 22 dự án

- Năm 2018 chuyển sang: 08 dự án

- Khởi công mới 2019: 14 dự án

Số dự án sẽ hoàn thành năm 2019: 08 dự án

Số dự án chuyển tiếp và hoàn thành sau năm 2019:

Số vốn đầu tư theo kế hoạch 2019: **86.700 triệu đồng.**

Tổ chức khảo sát nhu cầu, xây dựng đề án đảm bảo CSVC cho chương trình giáo dục phổ thông mới. Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cho 2 trường THPT thuộc huyện Cầu Kè để đạt chuẩn quốc gia về CSVC, phục vụ xây dựng huyện nông thôn mới. Rà soát, hoàn thành kế hoạch đầu tư CSVC cho kỳ trung hạn tiếp theo 2021-2025.

+ Mua sắm thường xuyên:

Mua sắm trang bị các thiết bị trang bị (bàn ghế), thiết bị thí nghiệm, đồ dùng dạy học phòng học bộ môn cho các trường THPT phục vụ cho chương trình giáo dục phổ thông mới (*dự kiến 12 phòng bộ môn cho 4 trường, có điều chỉnh kế hoạch phục vụ cho huyện nông thôn mới*).

Giá trị: **4,1 tỉ đồng**

*** Chương trình mục tiêu quốc gia:**

Mua sắm bàn ghế, đồ dùng đồ chơi mầm non cho các trường mầm non trong kế hoạch xây dựng nông thôn mới.

Giá trị: 600 triệu đồng.

*** Riêng cấp Tiểu học (cấp học đầu tiên áp dụng chương trình GDPT từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1):** Điều kiện về phòng học để tổ chức thực hiện dạy học 02 buổi/ngày phải đảm bảo tỉ lệ 01 phòng học/lớp, cơ sở vật chất, sĩ số học sinh/lớp theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học. Như vậy, với tỉ lệ phòng học/lớp hiện nay (tỉ lệ 0,93) so với điều kiện 01 phòng học/lớp thì tỉ lệ này chưa đảm bảo; tuy nhiên vẫn có thể bố trí, sắp xếp ưu tiên 01 phòng học/lớp đối với lớp 1 từ năm học 2020-2021 để thực hiện chương trình GDPT 2018.

Đối với thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 về ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1, Sở GDĐT có kế hoạch, chỉ đạo các Phòng GDĐT bố trí đảm bảo theo yêu cầu. Bên cạnh đó, đối với các khối lớp khác vẫn sử dụng thiết bị tối thiểu hiện có và có thể mua sắm bổ sung theo nhu cầu thực tế của địa phương, của các cơ sở giáo dục tiểu học.

7. Đánh giá về chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc đối với giáo viên và học sinh trong quá trình triển khai thực hiện

Ngày 26/12/2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT về Chương trình giáo dục phổ thông thể Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006; trong đó gồm Chương trình tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục của cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông; các Chương trình thể hiện rõ yêu cầu cần đạt về năng lực, phát chất từng môn học, hoạt động giáo dục của từng cấp học.

Sau khi các bộ sách được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, được giới thiệu rộng rãi trong ngành và các cơ sở giáo dục tổ chức nghiên cứu, lựa chọn sách giáo khoa theo Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT ngày 30/01/2020, đa số cán bộ quản lý, giáo viên có nhận định cả 05 bộ sách giáo khoa có thiết kế mới mẻ, hấp dẫn về hình thức, cấu trúc, kênh hình, kênh chữ đẹp, rõ ràng; về nội dung có sự phân hóa, sắp xếp theo trật tự chủ đề, cách dẫn dắt học sinh khám phá cái mới, cách tổ chức dạy học để tạo hứng thú cho học sinh. Các bộ sách đáp ứng tốt yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, phù hợp, cùng hướng tới mục đích cần đạt theo thông điệp của từng bộ sách.

Tuy nhiên, để có nhận định đánh giá sâu sắc hơn, cụ thể, toàn diện hơn đòi hỏi phải trải qua trong quá trình thực hiện về chương trình và sách giáo khoa mới từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1 mới có thể đánh giá hiệu quả và chính xác.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đã đạt được trong việc thực hiện Nghị quyết 88, Nghị quyết 51 của Quốc hội

1.1. Về thể chế hóa Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội

Với mục tiêu của Nghị quyết là đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh. Về phía Sở GDĐT đã kịp thời cụ thể hóa các Nghị quyết, ban hành các văn bản chỉ đạo để các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện.

Tất cả các cơ sở giáo dục phổ thông đã cụ thể hóa về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ tám khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cùng với Chỉ thị 06/CT-UBND ngày 09/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phương hướng nhiệm vụ năm học, đều được cụ thể hóa qua Nghị quyết của chi bộ trường và nội dung nhiệm vụ năm học của từng bộ phận. Chủ đề “*đổi mới quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục*”; các cuộc vận động “*thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*” và “*mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo*” đã tác động mạnh đến ý chí và hành động của từng cán bộ, đảng viên; chất lượng giáo dục cấp học có sự chuyển biến khá tốt, môi trường giáo dục tại các trường học được cải thiện.

1.2. Về công tác triển khai, tổ chức thực hiện

- Kịp thời tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của địa phương phục vụ xây dựng, triển khai chương trình, sách

giáo khoa mới.

- Thực hiện tốt công tác truyền thông, tuyên truyền; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về đổi mới chương trình, sách giáo khoa trên địa bàn.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức thực hiện việc lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh theo đúng Thông tư số 01/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT hướng dẫn việc lựa chọn sách giáo khoa.

- Việc xây dựng, biên soạn tài liệu giáo dục của địa phương đối với lớp 1 đang được thực hiện theo kế hoạch đề ra, đảm bảo đúng lộ trình.

- Đẩy mạnh việc rà soát, sắp xếp bộ máy, tinh gọn biên chế, quy hoạch mạng lưới trường lớp, xóa điểm lẻ không cần thiết. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học nhằm đáp ứng chương trình GDPT mới.

- Chuẩn bị đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông để thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới; năm học 2019-2020, đây là năm học mà đội ngũ nhà giáo được tập trung bồi dưỡng, tập huấn cốt cán để tạo lực lượng nòng cốt cho việc thay sách, đặc biệt là giáo viên lớp 1 dự kiến phân công giảng dạy trong năm học 2020-2021 được tập huấn, bồi dưỡng theo hình thức kết hợp giữa trực tuyến với trực tiếp.

1.3. Tác động, hiệu quả của Nghị quyết số 88/2014/QH13 đối với giáo dục phổ thông

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đạt hiệu quả trong những năm qua, quá trình giáo dục được chú trọng chuyển đổi chủ yếu từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học, từ số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả. Các hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học của giáo viên - học sinh đều thực hiện theo nguyên lý giáo dục: Học đi đôi với hành; giáo dục kết hợp với lao động sản xuất; lý luận gắn liền với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Công tác tuyên truyền, quán triệt triển khai các Nghị quyết 29, 88, 51 được quan tâm thực hiện thường xuyên gắn với việc thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, cơ bản đạt mục tiêu, nhiệm vụ theo Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra.

- Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện tốt chức năng tham mưu đối với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân về nhiệm vụ phát triển ngành; phối hợp tốt với các sở, ngành có liên quan và tập trung chỉ đạo ngành triển khai thực hiện kịp thời các chủ trương chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước để thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục và đào tạo hàng năm.

- Các hoạt động đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục ngày càng đi vào chiều sâu, công tác đào tạo bồi dưỡng, thực hiện chế độ chính sách cho cán bộ giáo viên được thực hiện đầy đủ, kịp thời.

- Quy mô trường, lớp, học sinh, giáo viên ổn định; tỉ lệ huy động học sinh đến trường đạt và vượt chỉ tiêu được giao hàng năm. Chất lượng dạy và học có bước phát triển; thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và học sinh, các trường học và ngành quan tâm khắc phục tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng. Công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ được duy trì, chất lượng giáo dục được giữ vững ổn định.

- Việc đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị trường học được tỉnh quan tâm phân bổ vốn đầu tư cơ sở vật chất trường học góp phần đáp ứng việc chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ cho việc áp dụng đổi mới nội dung chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

2. Tồn tại, nguyên nhân

2.1. Một số tồn tại, hạn chế

Chương trình giáo dục phổ thông mới có những điểm mới căn bản so với chương trình giáo dục hiện hành nên việc yêu cầu dạy học, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh; dạy học tích hợp (ở trung học cơ sở) và tổ chức dạy học phân hóa, định hướng nghề nghiệp (ở trung học phổ thông); xây dựng, phát triển kế hoạch giáo dục nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông mới phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương; đào tạo giáo viên những môn học mới, chưa có trong chương trình hiện hành,... Khi tổ chức thực hiện việc chuyển đổi theo lộ trình chương trình GDPT 2018 chưa đạt theo yêu cầu quy định.

2.2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

+ Về cơ chế chính sách: hiện nay các quy định về xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn đầu tư công còn chưa đồng bộ giữa các văn bản hướng dẫn, triển khai vẫn còn vướng mắc.

+ Về điều kiện tự nhiên, xã hội: Trà Vinh là tỉnh vùng sâu, địa bàn nhiều sông rạch, giao thông còn hạn chế, do đó việc tổ chức quy hoạch và thực hiện quy hoạch còn gặp khó khăn, chi phí đầu tư cao.

+ Điều kiện kinh tế, tài chính: Trà Vinh là tỉnh vùng sâu, điều kiện kinh tế còn thấp so mức bình quân các tỉnh trong khu vực và cả nước, tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, do đó khả năng đầu tư ngân sách cũng như huy động nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục còn rất hạn chế. Số phòng xây dựng mới (theo tiêu chí dự án) chủ yếu thay thế dần các công trình xuống cấp, hết hạn sử dụng, cho các trường học, điểm học.

+ Bộ, Ngành Trung ương ban hành một số văn bản còn chậm về kinh phí đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho chương trình GDPT 2018.

+ Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên cuộc sống của một bộ phận nhân dân, nhất là những người có thu nhập thấp còn gặp nhiều khó khăn, do đó

công tác truyền thông, vận động xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất ở một số nơi còn gặp khó khăn, trở ngại.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Một số phụ huynh, học sinh và một bộ phận giáo viên còn nhận thức chưa đầy đủ về đổi mới CTGDPT; một số còn có tâm lý ngại đổi mới nên công tác thông tin, truyền thông, vận động xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất ở một số nơi còn gặp khó khăn.

+ Một bộ phận cán bộ, giáo viên ý thức, trách nhiệm, khả năng tự học, tự bồi dưỡng, ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế.

+ Một số địa phương chưa chủ động trong việc bố trí nguồn vốn thực hiện các nội dung của chương trình. Nguồn thu của địa phương có hạn.

+ Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chỉ tập trung việc duy tu, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất để đạt chuẩn về cơ sở vật chất trường học; duy trì và củng cố kết quả phổ cập giáo dục, chưa đầu tư nhiều vào đổi mới CTGDPT 2018.

2.3. Giải pháp khắc phục

*** Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Thường xuyên chỉ đạo và phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố về chủ trương sắp xếp mạng lưới trường lớp học, tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Xác định cụ thể tiêu chí trường, điểm trường, số lượng, các loại hình trường phù hợp điều kiện của từng địa phương trong tỉnh; xác định mục tiêu, lộ trình thực hiện phù hợp, khả thi; xác định các nguồn lực đảm bảo, các lực lượng tham gia; khả năng xã hội hóa...

- Tuyên truyền để các cấp, các ngành, các địa phương và người dân hiểu rõ xu hướng, lợi ích, yêu cầu, điều kiện của việc sắp xếp mạng lưới trường lớp; chuyển đổi mô hình trường, xây dựng trường trọng điểm. Mỗi liên quan của việc sắp xếp mạng lưới trường; việc tập trung, cơ cấu lại các trường có quy mô quá nhỏ; các điểm trường nhỏ lẻ, phân tán với việc đảm bảo nguồn lực, đầu tư, bố trí đầy đủ các điều kiện giáo dục. Mỗi liên quan giữa việc chuyển đổi mô hình trường với cơ hội thụ hưởng chế độ, chính sách giáo dục; mỗi liên quan giữa việc xây dựng các trường trọng điểm với chất lượng giáo dục, nhu cầu phân hóa và phát triển năng lực, năng khiếu.

- Chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện công tác chuẩn bị và bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên của từng trường và bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên dạy các lớp học, môn học, cấp học để thực hiện việc bồi dưỡng hằng năm đạt kết quả.

*** Đối với các Phòng GDĐT**

- Trên cơ sở kế hoạch của Sở GDĐT, tham mưu với UBND huyện, thị xã và thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình GDPT 2018 theo lộ trình quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT từ năm học 2020-2021 (đặc biệt là lớp 1 năm học 2020-2021).

- Xác định nhu cầu, tham mưu kế hoạch sắp xếp, bố trí sử dụng đội ngũ; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức thực hiện các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên cấp tiểu học bảo đảm lộ trình triển khai áp dụng chương trình GDPT của Bộ GDĐT.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh, tạo nền tảng vững chắc để thực hiện thành công chương trình GDPT mới.

- Tham mưu với UBND huyện, thị xã và thành phố về dự toán kinh phí, chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ cho việc triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa GDPT tại địa phương.

- Tổ chức tập huấn đại trà cho tất cả CBQL, tổ khối trưởng, giáo viên dạy lớp theo Kế hoạch của Sở GDĐT.

- Định kỳ đánh giá, sơ kết, gắn với việc triển khai các nhiệm vụ của ngành và địa phương về việc chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chương trình GDPT mới, báo cáo Sở GDĐT và địa phương theo yêu cầu.

- Tổng hợp các biểu mẫu báo cáo của cấp học theo qui định và gửi Sở GDĐT.

*** Các cơ sở giáo dục phổ thông**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện đổi mới chương trình GDPT 2018 theo kế hoạch của Sở GDĐT, phòng GDĐT phù hợp với điều kiện của nhà trường.

- Tiếp tục quán triệt các văn bản chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ và Bộ GDĐT về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đến tất cả cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên và cha mẹ học sinh của nhà trường; tổ chức kịp thời cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên nghiên cứu, thảo luận kỹ nội dung chương trình GDPT mới.

- Đánh giá và đề xuất kế hoạch bổ sung đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình GDPT mới; chọn cử đội ngũ giáo viên cốt cán đảm bảo số lượng và chất lượng để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên.

- Sửa chữa, sắp xếp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có một cách hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng; xây dựng kế hoạch đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, tự làm thiết bị dạy học và thực hiện bộ sách giáo khoa được Sở GDĐT chọn để thực hiện chương trình GDPT mới cho toàn tỉnh.

- Phối kết hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh truyền thông, thông tin đến cha mẹ học sinh và xã hội về đổi mới chương trình GDPT mới nhằm tạo đồng thuận cao nhất khi triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn:
 - + Xây dựng kế hoạch triển khai CTGDPT của tổ/nhóm chuyên môn theo kế hoạch của nhà trường; dự báo những thuận lợi, khó khăn và đề xuất những giải pháp giải quyết khó khăn khi thực hiện chương trình GDPT 2018.
 - + Hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch cá nhân để thực hiện chương trình GDPT 2018.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Quốc hội

- Bổ sung Chương trình GDPT 2018 vào Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Tiếp tục thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2021-2025; mở rộng đối tượng, mục tiêu của Đề án (các đơn vị hành chính khó khăn; phòng học bộ môn, phòng chức năng, thư viện).
- Tăng cường giám sát việc thực hiện CTGDPT 2018 của ngành Giáo dục.

2. Đối với Chính phủ

- Chỉ đạo các Bộ, ngành quan tâm ưu tiên phân bổ các nguồn chương trình, dự án đầu tư cho ngành Giáo dục và tạo điều kiện giúp tỉnh tháo gỡ khó khăn góp phần tích cực phát triển tỉnh Trà Vinh.
- Trình Quốc hội thông qua các nội dung: Bổ sung Chương trình GDPT 2018 vào Chương trình mục tiêu quốc gia; tiếp tục thực hiện Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2021-2025; mở rộng đối tượng, mục tiêu của Đề án (các đơn vị hành chính khó khăn; phòng học bộ môn, phòng chức năng, thư viện...).
- Ban hành Nghị định quy định cơ chế thu và quản lý học phí; Nghị định quy định cơ chế tự chủ trong lĩnh vực giáo dục.
- Bố trí kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với bộ, ngành liên quan

- Tham mưu Chính phủ bổ sung Chương trình GDPT 2018 vào Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Tham mưu Chính phủ tiếp tục thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2021-2025; mở rộng đối tượng, mục tiêu, phòng chức năng, thư viện).
- Ban hành Thông tư hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp giáo dục và đào tạo.
- Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư trong lĩnh vực giáo dục.

- Sớm ban hành văn bản hướng dẫn Luật Giáo dục năm 2019 về tiêu chuẩn tuyển dụng giáo viên.

4. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Ban hành, điều chỉnh, bổ sung những thông tư, hướng dẫn,... không còn phù hợp khi Luật Giáo dục năm 2019 có hiệu lực thi hành.

- Quan tâm hỗ trợ đầu tư nhằm giúp tỉnh củng cố, nâng dần cơ sở vật chất trường học, tăng cường chất lượng dạy và học, góp phần giúp sự nghiệp giáo dục của tỉnh Trà Vinh từng bước phát triển ngang bằng với khu vực.

- Tổ chức các lớp tập huấn về truyền thông đổi mới chương trình giáo dục phổ thông cho các đối tượng là: phóng viên các cơ quan thông tấn báo chí; đầu mối truyền thông tại các Sở Giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra, có thể xây dựng bản tin riêng về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và phát tới từng giáo viên.

Trên đây, là kết quả thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, xin báo cáo Ủy ban nhân tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- GD, các Phó GD Sở GDĐT (để biết);
- Các phòng CMNV Sở (thực hiện);
- Các Phòng GDĐT (thực hiện);
- Các trường, trung tâm trực thuộc Sở (thực hiện);
- Website Sở GDĐT;
- Lưu: VT, MNTH.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Bạch Vân

Phụ lục I DANH MỤC VĂN BẢN

*(Kèm theo Báo cáo số/BC-SGDĐT ngày tháng năm 2020
của Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh)*

1. Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản

- Chương trình hành động số 39-CTr/TU ngày 10/02/2014 của Tỉnh ủy, Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.

- Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2017-2020.

- Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 về phê duyệt Đề án quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; đồng thời không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với các hoạt động giáo dục và đào tạo, đặc biệt là hoạt động đào tạo nhân lực bồi dưỡng nhân tài cho tỉnh nhà.

- Kế hoạch số 71-KH/TU ngày 08/01/2018 của Tỉnh ủy quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục trên cơ sở quy hoạch chung, phù hợp với đặc điểm của địa phương, đảm bảo các điều kiện để học sinh đi học thuận lợi, an toàn và không làm ảnh hưởng đến lộ trình thay sách giáo khoa mới.

- Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025.

- Quyết định số 75/QĐ-BCĐ ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình GDPT mới giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành

- Kế hoạch số 117/KH-SGDĐT ngày 12/11/2015 của Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.

- Kế hoạch số 48/KH-SGDĐT ngày 16/5/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về thực hiện nhiệm vụ năm 2020 Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025.

- Công văn số 33/SGDDĐT-TCCB ngày 10/01/2018 triển khai thực hiện rà soát, sắp xếp đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

- Ban hành công văn số 577/SGDDĐT ngày 10/6/2019 về việc nghiên cứu, thảo luận nội dung Chương trình GDPT 2018.

Kế hoạch số 13/KH-SGDĐT ngày 21/01/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đại trà chương trình GDPT 2018.

- Hướng dẫn chuẩn bị tổ chức dạy học đối với lớp 1 năm học 2020-2021.

- Hướng dẫn thực hiện nội dung Hoạt động trải nghiệm cấp tiểu học trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ năm học 2020-2021.

- Ban hành công văn số 1130/SGDDĐT-MNTH về việc lập danh sách phân công giáo viên dự kiến dạy lớp 1, năm học 2020-2021.

- Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với cấp Tiểu học.

- Ban hành Kế hoạch tổ chức biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp Tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1.

- Công văn số 1361/SGDDĐT-MNTH ngày 18/12/2019 về việc bổ sung sách giáo khoa lớp 1 Chương trình GDPT 2018 đủ số lượng theo Danh mục sách giáo khoa lớp 1 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông do Bộ GDĐT quy định.

Phụ lục II
ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2019-2020,
ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐƯỢC TẬP HUẤN, BỒI
DƯỠNG PHỤC VỤ GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GDPT MỚI

(Kèm theo Báo cáo số/BC-SGDĐT ngày tháng năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh)

TT	Giáo viên, CBQL			Tiểu học	THCS	THPT	Ghi chú
	Nội dung						
1	Số lượng	Giáo viên	Tổng số	5.012	3.353	1.809	
			Nữ	2.265	1.852	859	
			DTTS	1.318	570	270	
		CBQL	Tổng số	349	194	81	
			Nữ	96	30	17	
			DTTS	40	19	10	
2	Trình độ đào tạo		Trung cấp	355			355
			Cao đẳng	1.438	691		2.129
			Đại học	3.566	2.831	1.526	7.923
			Trên đại học	2	25	364	391
			Khác				VD: 10+3....
3	Tuyển dụng mới từ 2016-2020						Số lượng ghi theo các bộ môn
4	Thực trạng thừa - thiếu giáo viên		Thừa	03 (02 Ngữ văn Khmer, 01 Tổng phụ trách Đội)	110 (18 Văn, 34 Toán, 15 Lý, 20 Hóa, 20 Sinh; 03 Sử)	50 (01 Địa; 10 Toán; 17 Lý; 07 Hóa, 11 Sinh; 02 Giáo dục công dân; 02 Kỹ thuật công nghiệp)	Ghi rõ số lượng giáo viên các bộ môn

	(Tính đến tháng 01/2020)	Thiếu	149 (12 Tiểu học; 12 Âm nhạc, 05 Mỹ thuật, 42 Anh văn, 54 Tin học, 24 Thể dục)	147 (08 Âm nhạc, 08 Mỹ thuật, 02 Anh văn, 20 Tin học; 10 Thể dục; 04 Ngữ văn Khmer; 02 Địa; 10 Giáo dục công dân; 81 Công nghệ; 02 Tổng phụ trách Đội)	38 (06 Văn; 02 Sử; 07 Tin học; 14 Anh văn; 08 Quốc phòng - An ninh; 01 Ngữ văn Khmer)	
5	Đạt chuẩn nghề nghiệp (năm học 2018-2019)	Chưa đạt	GV: 71 (1,42%); CBQL: 02 (0,57%)	GV: 32 (0,95%); CBQL: 0 (0%);	GV: 0 (0%); CBQL: 0 (0%)	- Chia theo đối tượng GV và CBQL
		Đạt	GV: 349 (6,96%); CBQL: 24 (6,88%)	GV: 161 (4,8%); CBQL: 70 (36,08%)	GV: 12 (0,66%); CBQL: 05 (6,17%)	- Ghi rõ số lượng, tỷ lệ
		Khá	GV: 2.624 (52,35%); CBQL: 170 (48,71%)	GV: 1.553 (46,32%); CBQL: 115 (59,28%)	GV: 639 (35,32%); CBQL: 52 (64,2%)	
		Tốt	GV: 1.968 (39,27%); CBQL: 153 (43,84%)	GV: 1.607 (47,93%); CBQL: 09 (4,64%);	GV: 1.158 (64,01%); CBQL: 24 (29,63%)	
6	Kết quả BDTX	Kế hoạch BDTX của Sở GDĐT	Kế hoạch số 63/KH-SGDĐT ngày 20/9/2018 đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục năm 2019			Ghi số và tên của Kế hoạch, ngày/tháng/ năm ban hành
	(năm học 2018-2019)	Hoàn thành KH BDTX	GV: 5.012 (100%); CBQL: 349 (10%)	GV: 3.353 (100%); CBQL: 194 (100%)	GV: 1.809 (100%); CBQL: 81 (100%)	- Chia theo đối tượng GV và CBQL
		Không hoàn thành	GV: 0 (0%); CBQL: 0 (0%)	GV: 0 (0%); CBQL: 0 (0%)	GV: 0 (0%); CBQL: 0 (0%)	- Ghi rõ số lượng, tỷ lệ
7	Bồi dưỡng giáo viên, CBQL cốt cán nhằm thực hiện Chương trình GDPT mới	Số lượng tham gia BD	- Giáo viên cốt cán và Tổ trưởng chuyên môn: 244 người, tỉ lệ 4,89%. - Cán bộ quản lý cơ sở GDPT cốt cán: 30 người, tỉ lệ 8,57%			- Chia theo đối tượng GV và CBQL
						- Ghi rõ số lượng, tỷ lệ

		Số đợt triển khai	4			
		Kết quả hoàn thành	100% (Trong đó: Giáo viên 244/244; Cán bộ quản lý 30/30)			- Ghi rõ số lượng, tỷ lệ hoàn thành khóa bồi dưỡng; Chia theo đối tượng GV và CBQL
8	Bồi dưỡng giáo viên theo Chương trình GDPT mới	Kế hoạch BD của Sở GDĐT	Kế hoạch số 13/KH-SGDĐT ngày 21/01/2020 của Sở GDĐT về Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đại trà chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho cán bộ quản lý và giáo viên của tỉnh Trà Vinh			Ghi số và tên của Kế hoạch, ngày/tháng/ năm ban hành
		Số lượng tham gia BD	Khoảng 1398 người (chỉ tính lớp 1 năm học 2020-2021, thời gian bồi dưỡng từ tháng 1-4/2020)			
		Số đợt triển khai	Khoảng 25 lớp			
		Kết quả hoàn thành	Chưa thực hiện			- Ghi rõ số lượng, tỷ lệ hoàn thành khóa BD, Chia theo đối tượng GV và CBQL
		Nội dung/mô đun BD/chuyên đề				Liệt kê các nội dung/mô đun/chuyên đề đã bồi dưỡng nhằm thực hiện chương trình SGK
9	Bồi dưỡng giáo viên theo định hướng Chương trình GDPT mới (từ năm 2016-2018)	Nội dung/mô đun/chuyên đề đã tổ chức bồi dưỡng	- Tập huấn Khung chương trình mới theo định hướng phát triển năng lực; Thông tư 22 về đánh giá học sinh Tiểu học. - Phương pháp "Bàn tay nặn bột"; Thực hành kỹ năng sống, phục vụ công tác giảng dạy; Ứng dụng công nghệ thông tin trong			Liệt kê các nội dung/mô đun/chuyên đề đã bồi dưỡng (VD: Hội thảo, tập huấn đổi mới PP, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá ...phát triển phẩm chất năng lực học sinh/đáp ứng yêu cầu đổi mới PP và các hình thức dạy học ở

			dạy học; Thiết lập và quản lí thư viện theo mô hình thư viện thân thiện. - Đổi mới hoạt động giáo dục. - Tập huấn dạy học môn Âm nhạc; Dạy học Mỹ Thuật; Các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh,... - Hội thảo về hướng dẫn đánh giá học sinh lớp 1 theo CT GDPT 2018,...			phổ thông/ tập huấn sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học; Nâng cao năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm; nghiên cứu khoa học...
--	--	--	--	--	--	--

Phụ lục III

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ THIẾT BỊ DẠY HỌC
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2019-2020**

(Kèm theo Báo cáo số/BC-SGDĐT ngày tháng năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh)

1. TỔNG HỢP SỐ ĐƠN VỊ GIỮA NĂM HỌC 2019-2020

TT	Huyện, Thị xã, thành phố	Tổng cộng	Chia ra																
			Tiểu học	THCS	THPT	Mẫu giáo & Tiểu học	Thực hành sư phạm	Cấp 1-2	Cấp 2-3	Mầm non	Mẫu giáo	PTDT-NT	Chuyên	TT GDTX tỉnh	TT GDTX_DN	TC Pali-Khmer	TCCN	ĐH & CĐ	Chính trị
1	TP Trà Vinh	53	13	6	2	2	1	1		10	8	1	1	1	1	1	1	3	1
2	Châu Thành	45	14	10	1			1	3	2	12	1			1				
3	Tiểu Cần	47	19	11	3					2	10	1			1				
4	Cầu Kè	48	21	11	3					5	6	1			1				
5	Càng Long	64	25	14	5					4	14	1			1				
6	Cầu Ngang	59	22	13	4			2		1	15	1			1				
7	Trà Cú	66	27	14	5					2	16	1			1				
8	Duyên Hải	30	12	7	2					0	8	1							
9	TX Duyên Hải	27	10	7	2					1	6				1				
	Tổng cộng	439	163	93	27	2	1	4	3	27	95	8	1	1	8	1	1	3	1

* Ghi chú: Ngành quản lý: 433 đơn vị.

2. THỐNG KÊ MẦM NON GIỮA NĂM HỌC 2019-2020

CÔNG LẬP								TỰ THỰC							
TT	Đơn vị	Lớp		Học sinh		Tổng		TT	Đơn vị	Lớp		Học sinh		Tổng	
		NT	MG	NT	MG	Lớp	HS			NT	MG	NT	MG	Lớp	HS
1	PGD TP Trà Vinh	8	75	172	2.527	83	2.699	1	PGD TP Trà Vinh	18	59	324	1.753	77	2.077
2	PGD Châu Thành	2	171	60	5.238	173	5.298	2	PGD Cầu Kè	1	2	9	115	3	124
3	PGD Cầu Kè	4	129	74	3.325	133	3.399	3	PGD Tiểu Cần	0	6	0	220	6	220
4	PGD Tiểu Cần	7	133	111	3.679	140	3.790	4	PGD Cầu Ngang	3	5	42	119	8	161
5	PGD Cầu Ngang	3	178	50	4.924	181	4.974	5	PGD Càng Long	1	8	17	239	9	256
6	PGD Càng Long	4	177	88	4.682	181	4.770	6	PGD Trà Cú	4	8	50	180	12	230
7	PGD Trà Cú	1	181	21	5.422	182	5.443	7	PGD TX Duyên Hải	1	6	77	76	7	153
8	PGD Duyên Hải	0	84	0	2.420	84	2.420	Tổng		28	94	519	2.702	122	3.221
9	PGD TX Duyên Hải	1	56	20	1.514	57	1.534								
10	Trường Thực hành SP	2	6	58	269	8	327								
Tổng		32	1.190	654	34.000	1.222	34.654								

3. THỐNG KÊ TIỂU HỌC

Đơn vị	Kỳ báo cáo giữa năm học 2019 - 2020											
	Tổng số lớp	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Học sinh	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Phòng GDĐT TX Duyên Hải	161	36	37	32	27	29	3.905	824	921	774	596	790
Phòng GD-ĐT Càng Long	482	103	105	97	85	92	12.459	2.558	2.782	2.478	2.115	2.526

Phòng GD-ĐT Cầu Kè	335	68	73	66	60	68	9.055	1.793	2.051	1.790	1.544	1.877
Phòng GD-ĐT TP Trà Vinh	234	46	51	48	41	48	7.603	1.539	1.742	1.558	1.259	1.505
<i>Tư thực TP Trà Vinh</i>	31	10	9	5	4	3	937	285	256	161	124	111
Phòng GD-ĐT Tiểu Cần	331	68	75	65	59	64	9.795	1.902	2.266	1.932	1.733	1.962
Phòng GD-ĐT Trà Cú	503	105	121	101	86	90	13.974	2.820	3.364	2.765	2.419	2.606
Phòng GD-ĐT Châu Thành	414	91	91	80	75	77	11.653	2.505	2.614	2.323	2.035	2.176
Phòng GD-ĐT Cầu Ngang	421	92	94	88	70	77	11.298	2.418	2.605	2.267	1.873	2.135
Phòng GD-ĐT Duyên Hải	272	59	62	54	48	49	7.219	1.532	1.692	1.470	1.225	1.300
Trường Thực hành sư phạm (PT)	21	4	5	4	4	4	768	151	185	149	135	148
Tổng	3.205	682	723	640	559	601	88.666	18.327	20.478	17.667	15.058	17.136

4. THỐNG KÊ THCS

Đơn vị	Kỳ báo cáo giữa năm học 2019 - 2020									
	Tổng số Lớp	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Tổng số học sinh	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Phòng GDĐT TX Duyên Hải	84	23	21	20	20	2.889	766	744	689	690
Phòng GD-ĐT Càng Long	259	68	63	66	62	8.524	2.370	2.110	2.098	1.946
Phòng GD-ĐT Cầu Kè	170	49	43	41	37	5.978	1.702	1.624	1.469	1.183
Phòng GD-ĐT TP Trà Vinh	141	34	34	36	37	5.235	1.322	1.320	1.273	1.320
Phòng GD-ĐT Tiểu Cần	162	45	41	39	37	5.653	1.608	1.434	1.389	1.222

Phòng GD-ĐT Trà Cú	219	64	56	53	46	8.001	2.318	2.162	1.935	1.586
Phòng GD-ĐT Châu Thành	169	47	43	42	37	5.574	1.561	1.454	1.373	1.186
Phòng GD-ĐT Cầu Ngang	206	56	51	51	48	6.958	1.939	1.823	1.669	1.527
Phòng GD-ĐT Duyên Hải	115	34	30	27	24	4.092	1.200	1.078	940	874
Trường DTNT THCS & THPT Trà Cú	8	2	2	2	2	267	69	67	66	65
Trường DTNT THCS Tiểu Cần	8	2	2	2	2	275	70	69	68	68
Trường THPT Lương Hòa A	17	5	4	4	4	597	187	148	131	131
Trường THPT Hòa Lợi	15	4	4	4	3	507	145	131	133	98
Trường THPT Hòa Minh	10	3	3	2	2	301	87	79	77	58
Trường Thực hành sư phạm (PT)	13	4	4	3	2	492	146	149	112	85
Tổng hệ PT	1.596	440	401	392	363	55.343	15.490	14.392	13.422	12.039
Tư thực THCS										
PGD TP Trà Vinh	2	2				56	56			
GDTX THCS										
PGD Càng Long	2				2	73				73
Tổng hệ PT + GDTX	1.600	442	401	392	365	55.472	15.546	14.392	13.422	12.112

5. THỐNG KÊ THPT

TT	Đơn vị	Kỳ báo cáo giữa năm học 2019 - 2020							
		TS. Lớp	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	TS. Học sinh	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Trường Thực hành Sư phạm (PT)	14	4	5	5	345	116	111	118
2	Trường THPT Dương Quang Đông	32	13	10	9	1.175	476	374	325

3	Trường THPT Trà Cú	22	9	7	6	846	335	281	230
4	Trường THPT Cầu Quan	20	9	6	5	713	331	220	162
5	Trường THPT Bùi Hữu Nghĩa	12	4	5	3	434	170	159	105
6	Trường THPT Nguyễn Đăng	43	15	15	13	1.596	574	552	470
7	Trường THPT Thành phố Trà Vinh	28	11	9	8	1.070	426	345	299
8	Trường THPT Phạm Thái Bường	37	13	13	11	1.436	508	512	416
9	Trường THPT Tập Sơn	30	12	11	7	1.133	482	399	252
10	Trường THPT Hàm Giang	9	4	3	2	295	137	88	70
11	Trường THPT Cầu Ngang B	14	5	5	4	451	197	153	101
12	Trường THPT Duyên Hải	27	10	9	8	1.012	373	354	285
13	Trường THPT Cầu Ngang A	17	7	6	4	541	244	180	117
14	Trường THPT Vũ Đình Liệu	22	8	7	7	779	282	234	263
15	Trường THPT Tiểu Cần	32	12	11	9	1.170	471	402	297
16	Trường THPT Cầu Kè	25	9	8	8	903	339	306	258
17	Trường THPT Nguyễn Văn Hai	30	12	10	8	1.114	429	392	293
18	Trường THPT Dương Háo Học	22	9	8	5	763	315	288	160
19	Trường THPT Phong Phú	22	9	7	6	789	327	256	206
20	Trường THPT Long Hiệp	16	7	5	4	589	246	201	142
21	Trường THPT Nhị Trường	19	8	6	5	629	277	198	154
22	Trường THPT Long Khánh	18	7	6	5	621	263	197	161
23	Trường THPT Hiếu Tử	13	6	4	3	479	236	160	83
24	Trường THPT Tam Ngãi	12	5	4	3	433	177	152	104
25	Trường THPT Long Hữu	21	8	8	5	694	261	262	171
26	Trường THPT Đôn Châu	19	7	7	5	674	269	242	163
27	Trường THPT Hồ Thị Nhâm	15	6	5	4	530	206	180	144
28	Trường THPT Hòa Minh	14	5	5	4	494	195	159	140

29	Trường THPT Đại An	19	8	7	4	673	282	266	125
30	Trường THPT Hòa Lợi	15	6	5	4	509	208	175	126
31	Trường THPT Lương Hòa A	10	4	3	3	344	154	104	86
32	Trường PT DTNT THPT tỉnh Trà Vinh	12	4	4	4	415	139	140	136
33	Trường PT DTNT THCS & THPT Trà Cú	6	2	2	2	206	70	68	68
34	Trường THPT Chuyên Nguyễn T. Thành	27	9	9	9	801	262	266	273
35	Trường PT DTNT THCS và THPT Tiểu Cần	6	2	2	2	206	70	68	68
	Tổng	700	269	237	194	24.862	9.847	8.444	6.571

6. THỐNG KÊ THPT HỆ GDTX

Đơn vị	Kỳ báo cáo giữa năm học 2019 - 2020							
	TS. Lớp (GDTX)	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	TS. Học sinh (GDTX)	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Trung tâm GDTX-DN TP Trà Vinh	12	4	4	4	333	115	107	111
Trung tâm GDNN - GDTX Châu Thành	5	2	2	1	102	45	36	21
Trung tâm GDNN-GDTX Càng Long	11	4	4	3	266	113	96	57
Trung tâm GDTX-DN Tiểu Cần	6	3	2	1	107	50	40	17
Trung tâm GDTX-DN Cầu Kè	5	2	2	1	100	44	36	20
Trung tâm GDNN-GDTX TX Duyên Hải	3	1	1	1	63	32	20	11
Trung tâm GDNN-GDTX Cầu Ngang	6	2	2	2	137	52	49	36
Trung tâm GDTX-DN Trà Cú	6	3	2	1	167	103	43	21
Trung cấp Pali Khmer	4	2	1	1	120	50	35	35
GDTX- THPT Nguyễn Văn Hai	2			2	57			57
GDTX- THPT Bùi Hữu Nghĩa	1			1	15			15

GDTX- THPT Dương Hảo Học	1			1	33			33
GDTX- THPT Hồ Thị Nhâm	2			2	55			55
GDTX- THPT Cầu Ngang A	1			1	38			38
GDTX- THPT Cầu Ngang B	1			1	36			36
GDTX- THPT Nhị Trường	1			1	30			30
GDTX- THPT Cầu Quan	1			1	34			34
GDTX- THPT Hiếu Tử	1			1	17			17
GDTX- THPT Phong Phú	1			1	53			53
GDTX-THPT Tam Ngãi	1			1	31			31
GDTX- THPT Đại An	1			1	31			31
GDTX- THPT Đôn Châu	1			1	44			44
GDTX- THPT Long Hiệp	1			1	28			28
GDTX- THPT Hòa Lợi	1			1	22			22
GDTX- THPT Hòa Minh	1			1	22			22
GDTX- THPT Lương Hòa A	1			1	35			35
GDTX- THPT Long Khánh	1			1	29			29
GDTX- THPT Long Hữu	1			1	31			31
GDTX-THPT Tập Sơn	1			1	30			30
Tổng	80	23	20	37	2.066	604	462	1.000

7. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC GIẢI ĐOẠN 2017-2020

Đơn vị: triệu đồng

TT	Cấp học	Số lượng (phòng/bộ)		Kinh phí thực hiện				
		Đã thực hiện	Kế hoạch	Trái phiếu Chính phủ	Vốn hỗ trợ thông qua Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Vốn ngân sách TW cho sự nghịệp giáo dục	Ngân sách địa phương	Huy động khác

1	Mầm non							
1.1	Phòng học	491	498	24.026	-	66.360	232.119	2.000
1.2	Phòng GD thể chất	17	31	-	-	600	10.885	-
1.3	Phòng GD nghệ thuật	29	44	-	-	600	27.156	-
1.4	Nhà bếp	25	44	-	-	2.400	24.325	-
1.5	Nhà kho	21	33	-	-	-	7.650	-
1.6	Thiết bị tối thiểu	180	203	-	-	30	1.929	-
1.7	Đồ chơi ngoài trời	155	273	-	-	-	2.991	-
2	Tiểu học							
2.1	Phòng học	547	504	42.067	-	47.900	192.167	11.875
2.2	Phòng GD thể chất	5	25	300	-	-	10.560	-
2.3	Phòng GD nghệ thuật	14	29	300	-	-	11.210	-
2.4	Phòng học Tin học	11	22	350	-	600	8.666	-
2.5	Phòng học ngoại ngữ	5	29	-	-	-	12.685	-
2.6	Phòng thiết bị giáo dục	126	137	-	-	-	11.060	-
2.7	Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	2	2	-	-	-	200	-
2.8	Thư viện	12	16	-	-	1.800	3.250	-
2.9	Thiết bị tối thiểu lớp 1	20	205	-	-	-	480	-
2.10	Thiết bị tối thiểu lớp 2	19	215	-	-	-	510	-
2.11	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	3.876	4.329	-	-	736	8.383	-

2.12	Máy tính	552	421	-	-	-	11.196	-
2.13	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	3	35	-	-	-	3.480	-
3	THCS							
3.1	Phòng học bộ môn	81	88	-	-	23.400	37.358	-
3.2	Phòng chuẩn bị	26	44	-	1.748	7.200	9.840	-
3.3	Thư viện	35	39	-	400	3.000	11.930	-
3.4	Thiết bị tối thiểu lớp 6	17	94	-	-	-	143	-
3.5	Thiết bị phòng học bộ môn	22	42	-	-	-	10.734	-
3.6	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	4.584	4.884	-	-	-	11.415	-
3.7	Máy tính	1.284	1.197	-	-	-	8.034	-
3.8	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	9	60	-	-	-	270	-
4	THPT							
4.1	Phòng học bộ môn	32	32				30.142	
4.2	Phòng chuẩn bị	21	21				18.845	
4.3	Thư viện	13	13				11.666	
4.4	Thiết bị phòng học bộ môn	10	10				3.141	
4.5	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	800	800				1.480	
4.6	Máy tính	690	690				8.349	
4.7	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	6	6				3.360	

8. NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BỔ SUNG, TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC

(Đơn vị: triệu đồng)

STT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số phòng hiện có	Số phòng XD cần bổ sung	Nhu cầu vốn			Ghi chú
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Huy động khác	
	Tổng					2,027,973	238,585	119,293	2,385,850
1	Mầm non	112	1,228		-	19,040	2,240	1,120	
1.1	Phòng học			1,069	28	19,040	2,240	1,120	
2	Tiểu học	162	3,135		-	883,108	103,895	51,948	
2.1	Phòng học			2,400	380	177,650	20,900	10,450	
2.2	Thư viện			86	64	59,840	7,040	3,520	
2.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc			34	123	115,005	13,530	6,765	
2.4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật			17	143	133,705	15,730	7,865	
2.5	Phòng học bộ môn Tin học			58	88	61,710	7,260	3,630	
2.6	Phòng đa chức năng			12	148	138,380	16,280	8,140	
2.7	Phòng học bộ môn Khoa học-Công nghệ			-	162	151,470	17,820	8,910	
2.8	Phòng thiết bị giáo dục			47	97	45,348	5,335	2,668	
3	Trung học cơ sở	100	1,518		-	855,525	100,650	50,325	
3.1	Phòng học			1,042	350	178,500	21,000	10,500	
3.2	Thư viện			34	63	64,260	7,560	3,780	
3.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc			20	81	82,620	9,720	4,860	
3.4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật			9	91	92,820	10,920	5,460	
3.5	Phòng học bộ môn Tin học			52	47	35,955	4,230	2,115	

3.6	Phòng đa chức năng			-	100	102,000	12,000	6,000	
3.7	Phòng học bộ môn Công nghệ			12	88	89,760	10,560	5,280	
3.8	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên (hoặc Vật lý, Hóa học, Sinh học).			37	68	69,360	8,160	4,080	
3.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội.			1	99	100,980	11,880	5,940	
3.10	Phòng Thiết bị giáo dục			25	77	39,270	4,620	2,310	
4	Trung học phổ thông	34	722	-	-	270,300	31,800	15,900	
4.1	Thư viện	-	-	20	14	7,140	840	420	
4.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	-	-	-	34	34,680	4,080	2,040	
4.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	-	-	-	34	34,680	4,080	2,040	
4.4	Phòng học bộ môn Tin học	-	-	15	32	24,480	2,880	1,440	
4.5	Phòng đa chức năng	-	-	2	32	32,640	3,840	1,920	
4.6	Phòng học bộ môn Công nghệ	-	-	5	29	29,580	3,480	1,740	
4.7	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội.	-	-	-	34	34,680	4,080	2,040	
4.8	Phòng học bộ môn Vật lý	-	-	18	18	18,360	2,160	1,080	
4.9	Phòng học bộ môn Hóa học	-	-	19	17	17,340	2,040	1,020	
4.10	Phòng học bộ môn Sinh học	-	-	12	24	24,480	2,880	1,440	
4.11	Phòng Thiết bị giáo dục	-	-	10	24	12,240	1,440	720	

9. NHU CẦU MUA SẴM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Đơn vị: triệu đồng)

STT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số thiết bị hiện có (bộ)	Tỷ lệ đáp ứng tối thiểu (%) (nhu cầu sử dụng)	Số bộ thiết bị cần bổ sung	Nhu cầu vốn			Ghi chú
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Huy động khác	
	TỔNG SỐ	403	7.054				564.491	66.411	33.205	664.108
1	Mầm non	113	1.145		70%		21.478	2.527	1.263	
1.1	Thiết bị dạy học tối thiểu		1.145	718		368	18.788	2.210	1.105	
1.2	Đồ chơi ngoài trời			314		45	2.689	316	158	
2	Tiểu học	150	3.118		40%		316.347	37.217	18.609	
2.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1			158		661	45.165	5.314	2.657	
2.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2			177		701	29.793	3.505	1.753	
2.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3			171		632	26.860	3.160	1.580	
2.4	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4			131		550	23.375	2.750	1.375	
2.5	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5			145		592	25.160	2.960	1.480	
2.6	Máy tính (dùng cho dạy học)			1.503		5.250	50.203	5.906	2.953	
2.7	Thiết bị dạy học ngoại ngữ			114		150	57.375	6.750	3.375	
2.8	Bàn ghế, trong đó:			13.547						
	- Bàn ghế 02 chỗ ngồi			35.104		34.363	58.416	6.873	3.436	
	- Bàn ghế trên 02 chỗ ngồi			25		-	-	-	-	
3	Trung học cơ sở	106	1.526		40%		180.680	21.256	10.628	
3.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6			113		318	17.570	2.067	1.034	
3.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 7			115		318	17.570	2.067	1.034	

3.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8			124		318	17.570	2.067	1.034	
3.4	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 9			115		318	17.570	2.067	1.034	
3.5	Máy tính (dùng cho dạy học)			1.281		4.240	40.545	4.770	2.385	
3.6	Thiết bị dạy học ngoại ngữ			32		106	40.545	4.770	2.385	
3.7	Bàn ghế, trong đó:			5.030						
	- Bàn ghế 02 chỗ ngồi			11.939		17.242	29.312	3.448	1.724	
	- Bàn ghế trên 02 chỗ ngồi			460		-	-	-	-	
4	Trung học phổ thông	34	694	-	40%	-	45.987	5.410	2.705	
4.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10			77		59	3.260	384	192	
4.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11			81		55	3.039	358	179	
4.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 12			85		49	2.707	319	159	
4.4	Máy tính (dùng cho dạy học)			1.143		1.440	13.770	1.620	810	
4.5	Thiết bị dạy học ngoại ngữ			117		38	14.535	1.710	855	
4.6	Bàn ghế, trong đó:			2.634		-	-	-	-	
	- Bàn ghế 02 chỗ ngồi			11.742		5.104	8.676	1.021	510	
	- Bàn ghế trên 02 chỗ ngồi			895		-	-	-	-	

Ghi chú: 1 bộ thiết bị dạy học tối thiểu các lớp được tính bao gồm đầy đủ thiết bị của các môn học của lớp học theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.